

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025, như sau:

I. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	45
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	30
3	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	30
4	Kỹ thuật hóa học	8520301	30
5	Kỹ thuật điện tử	8520203	30
6	Kỹ thuật điện	8520201	35
7	Kế toán	8340301	35
8	Quản trị kinh doanh	8340101	60
9	Hệ thống thông tin	8480104	70
10	Ngôn ngữ Anh	8220201	60
11	Công nghệ Dệt, may	8540204	15
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	25
13	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	20
14	Tài chính - Ngân hàng	8340201	25
Tổng cộng:			510

II. Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo bao gồm hình thức chính quy và vừa làm vừa học, áp dụng chương trình định hướng ứng dụng.

Thời gian đào tạo: Đối với hình thức đào tạo chính quy là 1,5 năm (18 tháng); đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng). Trong đó:

- Chính quy: Học trong tuần và thứ bảy.
- Vừa làm vừa học: Học cuối tuần.

Ghi chú: Học viên có thể đăng ký lựa chọn học theo hình thức học phù hợp. Nhà trường căn cứ vào số lượng học viên đăng ký để ra Quyết định thành lập lớp.

III. Phương thức, hình thức, điều kiện tuyển sinh và chính sách ưu tiên

1. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển.

2. Hình thức xét tuyển

Đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh

<https://xettuyen.hau.edu.vn/>



3. Điều kiện tuyển sinh

a. Đối với công dân Việt Nam

Tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành dự tuyển ở Phụ lục I và đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ.

b. Đối với công dân nước ngoài

Tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành dự tuyển (Phụ lục I), đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và các yêu cầu khác đối với người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

c. Học bổ sung

- Đối tượng học bổ sung: Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển, Hội đồng chuyên môn của Đơn vị đào tạo xem xét đề nghị Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất danh sách thí sinh học bổ sung ngành của chương trình đại học (nếu cần thiết).

- Việc học bổ sung phải hoàn thành trước khi thí sinh dự tuyển và người học bổ sung phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học chính quy của nhà trường.

d. Yêu cầu về ngoại ngữ

Người dự tuyển thỏa mãn một trong những yêu cầu sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục II) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Căn cứ vào tình hình thực tế, việc đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào có thể do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức thực hiện.

Ghi chú: Nếu người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chính sách ưu tiên tuyển sinh

a. Đối tượng ưu tiên

- Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới và mục d khoản 1 Điều 17 của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT về xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo thạc sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

- Điểm của tạp chí nếu thí sinh có công trình công bố khoa học trên tạp chí;
- Tham gia đề tài nghiên cứu khoa học: Cấp nhà nước, Cấp bộ/Tỉnh, cấp trường (theo thứ tự ưu tiên theo cấp đề tài);
- Người dân tộc thiểu số;
- Bản thân là thương binh, bệnh binh; là con đẻ của người liệt sĩ, thương binh.

b. Chính sách ưu tiên

Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm thì xác định người trúng tuyển theo mức độ ưu tiên trên.

IV. Hồ sơ tuyển sinh, điều kiện trúng tuyển và mức học phí

1. Hồ sơ tuyển sinh bao gồm: Đơn đăng ký dự tuyển; Sơ yếu lý lịch; Bản sao Bằng và Bảng điểm bậc Đại học; Giấy chứng nhận sức khỏe; 04 ảnh 3x4 cm; Bản sao CCCD; Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có); Xác nhận trình độ ngoại ngữ (nếu có). Bản mềm các mẫu biểu được cung cấp trên website: <https://cps.hau.edu.vn/vn/cac-bieu-mau>

2. Điều kiện trúng tuyển

Căn cứ vào số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh, Hiệu trưởng nhà trường quyết định tỷ lệ (%) xét tuyển theo từng ngành đào tạo và căn cứ điểm trung bình chung tích lũy bậc đại học Hội đồng tuyển sinh xác định phương án trúng tuyển. Đối với công dân nước ngoài, nhà trường căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học và trình độ tiếng Việt để xét tuyển. Trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến học tập trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác đó.

3. Mức học phí, lệ phí xét tuyển/dự tuyển

- Mức học phí: xem tại website: <https://www.hau.edu.vn>
- Lệ phí xét tuyển/dự tuyển: 500.000 đồng/1 thí sinh.

V. Chính sách học bổng tuyển sinh đầu vào

1. Học bổng 100% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- a. Đạt huy chương Vàng (giải Nhất) trong các kỳ thi Olympic quốc gia; huy chương Đồng (giải Ba) trở lên kỳ thi Olympic quốc tế;
- b. Đạt giải Nhất các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia; giải Ba trở lên cuộc thi chuyên môn cấp quốc tế (Robocon, xe tiết kiệm nhiên liệu, Procon,...);
- c. Đạt giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ;
- d. Là tác giả thứ nhất, đứng tên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI) của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục WoS/SCOPUS được xếp hạng Q2 trở lên;



e. Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích quốc tế/quốc gia.

2. Học bổng 70% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- a. Đạt huy chương Bạc/Đồng (giải Nhì/Ba) trong các kỳ thi Olympic quốc gia;
- b. Đạt giải Nhì/Ba các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia;
- c. Đạt giải Nhì/Ba sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ;
- d. Là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục WoS/SCOPUS.

3. Học bổng 50% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.60 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Xuất sắc);

b. Giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường hoặc là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học từ 0,75 điểm trở lên hoặc 01 báo cáo quốc tế có phản biện, đăng đầy đủ trên kỷ yếu hội thảo có chỉ số xuất bản hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ-HaUI.

4. Học bổng 30% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.60-4.0 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Xuất sắc);

b. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.20-3.59 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Giỏi) và đạt một trong các thành tích sau: Giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường trở lên hoặc là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học từ 0,75 điểm trở lên/01 báo cáo quốc tế có phản biện và đăng đầy đủ trên kỷ yếu hội thảo có chỉ số xuất bản/01 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ-HaUI.

5. Học bổng 20% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.20-3.59 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Giỏi);

b. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 2.50-3.19 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Khá) và đạt một trong các thành tích sau: Giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường hoặc là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học từ 0,75 điểm trở lên/01 báo cáo quốc tế có phản biện và đăng đầy đủ trên kỷ yếu hội thảo có chỉ số xuất bản/01 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ-HaUI.

Ghi chú: Học bổng được cấp đều trong các học kỳ theo thời gian thiết kế khóa học và người học phải đủ điều kiện để duy trì học bổng theo Quy định của Nhà trường.

VI. Thời gian tuyển sinh (Dự kiến)

Stt	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1	Phát hành hồ sơ	Liên tục trong giờ hành chính hoặc tải về ở địa chỉ https://cps.hau.edu.vn/vn/cac-bieu-mau		
2	Nhận hồ sơ	Liên tục trong giờ hành chính	Liên tục trong giờ hành chính	Liên tục trong giờ hành chính
3	Học bổ sung	17/02÷14/3/2025	01/6÷21/6/2025	1/10÷20/10/2025
4	Tổ chức xét tuyển	17/3÷18/3/2025	23/6÷24/6/2025	20/10÷21/10/2025
5	Công bố kết quả xét tuyển	20/3÷21/3/2025	26/6÷27/6/2025	23/10÷24/10/2025
6	Khai giảng khóa học	Tháng 4	Tháng 7	Tháng 11

VI. Thông tin liên hệ

Văn phòng Trung tâm Đào tạo Sau đại học

- Phòng 1006, Tầng 10, Nhà A1, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Số 298 đường Cầu Diễn, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Phòng 103, Nhà C18, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, phường Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Điện thoại: 0963999618 hoặc 0915397779

Các thông tin khác tham khảo tại Website: <http://www.hau.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Các đơn vị đào tạo trong nhà trường;
- Website, Hệ thống Egov;
- Lưu: VT, SDH.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thiện



Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Thông báo số: 33/TB-ĐHCN ngày 20 tháng 01 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

I. Ngành Kỹ thuật cơ khí			IV. Ngành Kế toán		
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật cơ khí	752010 3	1	Kế toán	7340301
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	2	Kiểm toán	7340302
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	3	Quản trị kinh doanh	7340101
4	Cơ kỹ thuật	7520101	4	Marketing	7340115
5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	5	Bất động sản	7340116
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	6	Kinh doanh quốc tế	7340120
7	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	7	Kinh doanh thương mại	7340121
8	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7519003	8	Tài chính – Ngân hàng	7340201
9	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	9	Bảo hiểm	7340204
10	Kỹ thuật ô tô	7520130	10	Quản trị nhân lực	7340404
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	11	Khoa học quản lý	7340401
12	Kỹ thuật nhiệt	7520115	12	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
13	Bảo dưỡng công nghiệp	7510211	13	Quản trị văn phòng	7340406
14	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	14	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340125
15	Kỹ thuật hàng không	7520120	V. Ngành Kỹ thuật điện tử		
16	Kỹ thuật không gian	7520121	TT	Tên ngành	Mã ngành
17	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	1	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
18	Kỹ thuật Robot	7520107	2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
II. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực			3	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
TT	Tên ngành	Mã ngành	4	Kỹ thuật máy tính	7480106
1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	5	Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử	7510301
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	6	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303
3	Kỹ thuật ô tô	7520130	7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216
4	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	8	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
5	Kỹ thuật cơ khí	7520103	9	Kỹ thuật điện	7520201
6	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	10	Kỹ thuật ra đa – dẫn đường	7520204
7	Kỹ thuật nhiệt	7520115	11	Kỹ thuật y sinh	7520212
8	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	VI. Ngành Kỹ thuật hóa học		
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	TT	Tên ngành	Mã ngành
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	1	Kỹ thuật hóa học	7520301
III. Ngành Quản trị kinh doanh			2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
TT	Tên ngành	Mã ngành	3	Hoá học	7440112
1	Quản trị kinh doanh	7340101	4	Sư phạm hoá học	7140212
2	Marketing	7340115	5	Hoá dược	7720203
3	Bất động sản	7340116	6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
4	Kinh doanh quốc tế	7340120	7	Công nghệ sinh học	7420201
5	Kinh doanh thương mại	7340121	8	Công nghệ thực phẩm	7540101
6	Thương mại điện tử	7340122	9	Kỹ thuật vật liệu	7520309
7	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	10	Khoa học vật liệu	7440122
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	11	Công nghệ vật liệu	7510402
9	Bảo hiểm	7340204	12	Kỹ thuật môi trường	7520320
10	Công nghệ tài chính	7340205	13	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
11	Kế toán	7340301	14	Công nghệ sau thu hoạch	7540104
12	Kiểm toán	7340302	15	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105
13	Khoa học quản lý	7340401	VII. Ngành Công nghệ dệt, may		
14	Quản lý công	7340403	TT	Tên ngành	Mã ngành
15	Quản trị nhân lực	7340404	1	Công nghệ dệt, may	7540204
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2	Công nghệ vật liệu dệt, may	7540203
17	Quản trị văn phòng	7340406	3	Công nghệ sợi dệt	7540202
18	Quan hệ lao động	7340408	4	Kỹ thuật dệt	7520312
19	Quản lý dự án	7340409	5	Công nghệ da giày	7540206
20	Quản lý công nghiệp	7510601			
21	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605			
22	Kinh tế đầu tư	7310101			

VIII. Ngành Kỹ thuật điện		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật điện	7520201
2	Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử	7510301
3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
4	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216
6	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303
7	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
8	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
9	Quản lý Năng lượng	7510602
10	Năng lượng tái tạo (thuộc ngành Kỹ thuật điện)	7519007
IX. Kỹ thuật cơ điện tử		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
3	Kỹ thuật cơ khí	7520103
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
5	Công nghệ chế tạo máy	7510202
6	Cơ kỹ thuật	7520101
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
9	Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử	7510301
10	Kỹ thuật điện	7520201
11	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209
12	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
X. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
2	Du lịch	7810101
3	Quản trị khách sạn	7810201
4	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
5	Quản trị kinh doanh	7340101
6	Marketing	7340115
7	Kinh doanh quốc tế	7340120
8	Kinh doanh thương mại	7340121
9	Thương mại điện tử	7340122
10	Khoa học quản lý	7340401
11	Quản lý công	7340403
12	Quản trị nhân lực	7340104
13	Quản trị văn phòng	7340106
14	Quản lý dự án	7340109
15	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101
16	Văn hóa các dân tộc thiểu số	7220112
17	Ngôn ngữ Anh	7220201
18	Ngôn ngữ Nga	7220202
19	Ngôn ngữ Pháp	7220203
20	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
21	Ngôn ngữ Đức	7220205
22	Ngôn ngữ Nhật	7220209
23	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
24	Lịch sử	7229010
25	Văn hóa học	7229040
26	Quản lý văn hóa	7229042
27	Di sản học	7229047
28	Địa lý	7310501
29	Đông phương học	7310608
30	Việt nam học	7310630

XI. Ngành Hệ thống thông tin		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hệ thống thông tin	7480104
2	Khoa học máy tính	7480101
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
4	Kỹ thuật phần mềm	7480103
5	Kỹ thuật máy tính	7480106
6	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
7	Công nghệ thông tin	7480201
8	An toàn thông tin	7480202
9	Toán ứng dụng	7460112
10	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216
12	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
14	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209
15	Sư phạm Tin học	7140210
16	Toán tin	7460117
17	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
XII. Ngành Tài chính – Ngân hàng		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Tài chính - Ngân hàng	7340201
2	Bảo hiểm	7340204
3	Công nghệ tài chính	7340205
4	Kế toán	7340301
5	Kiểm toán	7340302
6	Quản trị kinh doanh	7340101
7	Marketing	7340115
8	Bất động sản	7340116
9	Kinh doanh quốc tế	7340120
10	Kinh doanh thương mại	7340121
11	Thương mại điện tử	7340122
12	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123
13	Khoa học quản lý	7340401
14	Quản lý công	7340403
15	Quản trị nhân lực	7340404
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
17	Quản trị văn phòng	7340406
18	Quan hệ lao động	7340408
19	Quản lý dự án	7340409
20	Kinh tế đầu tư	7310101
21	Kinh tế phát triển	7310405
22	Kinh tế quốc tế	7310106
23	Thống kê kinh tế	7310107
24	Toán kinh tế	7310108
25	Kinh tế số	7310109
XIII. Ngành Ngôn ngữ Anh		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh	7120201
2	Sư phạm tiếng Anh	7140231
XIV. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
2	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234

Ghi chú: Trường hợp thí sinh tốt nghiệp đại học thuộc các ngành không có trong danh mục trên, Trung tâm Đào tạo Sau đại học phối hợp với Đơn vị chuyên môn đối chiếu bằng tốt nghiệp và bảng điểm để xét điều kiện dự tuyển.

Phụ lục II.

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO
VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông báo số: **33** /TB-ĐHCN ngày 20 tháng 01 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2